

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2024/DS-PT
Ngày 08-8-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoa

Ông Cao Đức Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27-6-2024 và ngày 08-8-2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024, về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2024/QĐPT-DS ngày 27-6-2024; Thông báo thời gian, địa điểm tiếp tục phiên tòa số 03/TB-TA ngày 19-7-2024; Thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở phiên tòa số 18/TB-TA ngày 24-7-2024; Thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở phiên tòa số 20/TB-TA ngày 06-8-2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đỗ Viết S; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (văn bản uỷ quyền ngày 28-02-2024); có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người kháng cáo: Ông Lê Văn D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có kinh doanh bán thức ăn chăn nuôi tại chợ Đ thuộc thôn L, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn từ năm 2006 đến nay; bị đơn ông Lê Văn D là người chăn nuôi lợn và có mua cám tại cửa hàng của nguyên đơn. Trong quá trình mua bán, bị đơn có nợ tiền mua cám của nguyên đơn.

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Viết S trình bày: Từ khoảng năm 2010, nguyên đơn đã bán cám cho nhà bị đơn. Trong thời gian mua bán hàng, hai bên đều có sổ theo dõi. Từ năm 2015 đến năm 2017, bị đơn mua cám nhưng có nợ một phần tiền cám chưa trả, do thời điểm đó dịch bệnh nên lợn chết nhiều, giá lợn rẻ nên nguyên đơn cho bị đơn nợ, khi nào có tiền thì trả đủ và không yêu cầu gì về lãi suất. Ngày 18-5-2020, tại nhà bị đơn, giữa nguyên đơn và bị đơn đã cùng nhau chốt sổ các mã đơn hàng bị đơn còn nợ, với tổng số tiền là 55.278.000 đồng. Từ sau ngày chốt nợ đến nay, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn không thực hiện. Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Lê Văn D trả số tiền nợ gốc là 55.278.000 đồng, trả lãi 1%/tháng tính từ ngày chốt nợ 18-5-2020 đến ngày 18-10-2023 là $55.278.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 41 \text{ tháng} = 22.664.000 \text{ đồng}$. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi đối với số tiền nợ gốc đến khi trả hết nợ với lãi suất 1%/tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu về lãi suất, yêu cầu mức lãi suất là 9%/năm, tương đương 0,75%/tháng tính lãi từ ngày chốt nợ 18-5-2020 đến ngày xét xử cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền cả gốc và lãi là 74.292.117 đồng và rút yêu cầu khởi kiện về lãi suất với số tiền là 5.307.883 đồng. Đối với số tiền bị đơn trình bày đã trả cho nguyên đơn và có chữ ký của nguyên đơn, nguyên đơn không nhất trí vì không có chuyện bị đơn trả tiền rồi mà vẫn ký nhận còn nợ 55.278.000 đồng với nguyên đơn.

Bị đơn ông Lê Văn D trình bày: Bị đơn có mua cám tại cửa hàng của nguyên đơn vào các năm 2015, 2016, 2017. Tiền mua cám của năm 2017 bị đơn đã thanh toán đủ, bị đơn chỉ nợ lại tiền mua cám của năm 2015, 2016. Trong quá trình mua bán cám và nợ tiền, hai bên không có thỏa thuận về lãi. Sau năm 2017, bị đơn không nuôi lợn nữa mà làm công việc khác nên không thường xuyên ở nhà. Ngày 18-5-2020, nguyên đơn có vào nhà bị đơn để chốt nợ. Hai bên cùng cộng chốt nợ với số tiền 55.278.000 đồng, tuy nhiên mới cộng trên sổ của nguyên đơn, còn ngày hôm đó bị đơn chưa tìm thấy sổ của mình. Nguyên đơn bảo bị đơn ký vào giấy chốt nợ rồi sau này thanh toán sau, chị em khác ngồi cộng lại nên bị đơn ký và không có ý kiến gì thêm. Sau khi chốt nợ, năm 2022 bị đơn trả cho nguyên đơn 8.000.000 đồng, nhưng khi bị đơn bảo ký sổ thì nguyên đơn bảo cứ ghi vào bên dưới là được, bị đơn có được ghi vào sổ của bị đơn. Khoảng tháng 09 năm 2023, nguyên đơn có đến nhà yêu cầu bị đơn trả tiền cám còn nợ. Tuy nhiên, hai bên có tranh chấp do sau khi xem lại sổ bị đơn nhớ ra ngày 01-3-2015 đã trả cho nguyên đơn 02 mã tiền, tổng là 30.000.000 đồng (lần một 20.000.000 đồng và lần hai 10.000.000 đồng), nguyên đơn có ghi cho bị đơn vào một tờ giấy và bị đơn cũng đã ghi vào sổ của mình. Tờ giấy bị đơn cất trên nóc tủ nhưng do nhà có công việc nên đã thất lạc. Ngoài ra còn một mã tiền

2.350.000 đồng bị đơn trả tại quán của nguyên đơn vào khoảng tháng 9, 10 năm 2016. Do hôm đó bị đơn uống rượu hơi say nên chưa lấy cám. Ngày hôm sau nguyên đơn chở cám vào nhưng lại ghi sổ chưa trả tiền, mã tiền này bị đơn có ghi trong sổ của mình. Trong sổ bị đơn có ghi chép việc lấy cám, trả tiền, nhiều mã trả tiền ngay thì không ghi vào sổ, tuy nhiên do bị đơn ghi chép đơn giản nên không có ngày tháng năm. Ngoài ra, một số khách của nguyên đơn sang lấy cám của nhà bị đơn, bị đơn có ghi chép gồm nhà L 10 bao, nhà T 10 bao, nhà N 01 bao, tuy nhiên nguyên đơn không trừ, cũng không bù lại cám cho bị đơn. Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi bị đơn đã trả cho nguyên đơn 40.350.000 đồng, chỉ còn nợ 14.928.000 đồng; bị đơn không đồng ý trả lãi vì trước thời điểm chốt nợ, bị đơn có yêu cầu thanh toán thì nguyên đơn không chịu chốt nợ để bị đơn thanh toán.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 12-3-2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Buộc bị đơn ông Lê Văn D có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền 74.292.117 đồng, trong đó số tiền gốc là 55.278.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 18-5-2020 đến ngày 12-3-2024 là 19.014.117 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 12-3-2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì bên có nghĩa vụ chậm trả tiền phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đình chỉ yêu cầu giải quyết đối với số tiền lãi 5.307.883 đồng. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, bị đơn ông Lê Văn D kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn ông Lê Văn D thay đổi nội dung kháng cáo, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ mua cám của năm 2015 là 14.500.000 đồng, còn tiền cám của năm 2016, 2017 bị đơn đã thanh toán đủ. Bị đơn không đồng ý trả lãi đối với số tiền nợ, bởi bị đơn đã nhiều lần bảo nguyên đơn chốt sổ để thanh toán nhưng nguyên đơn không chốt, chứ không phải do bị đơn chậm trả tiền. Ngoài ra, bị đơn không yêu cầu giám định chữ ký “Doanh” trên Giấy viết tay chốt nợ đề ngày 18-5-2020.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham

gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Hai bên đương sự đều khai nhận có việc bị đơn mua cám chăn nuôi lợn và nợ tiền của nguyên đơn từ năm 2015, hai bên tự theo dõi, có ghi chép số tiền nợ. Về tài liệu, nguyên đơn giao nộp 01 giấy viết tay đề ngày 18-5-2020 có nội dung bị đơn còn nợ 55.278.000đ có chữ ký xác nhận của bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn thừa nhận chữ ký và việc chốt nợ. Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm và tại phiên tòa ngày 27-6-2024, bị đơn cho rằng 02 chữ ký trên giấy chốt nợ không phải của bị đơn và đề nghị tạm ngừng phiên tòa tiến hành giám định chữ ký. Sau khi tạm ngừng phiên tòa, bị đơn đã thay đổi ý kiến, bị đơn xác định Giấy viết tay đề ngày 18-5-2020 có 02 chữ ký “D” thì chỉ có 01 chữ ký là đúng chữ ký của bị đơn, còn lại không phải chữ ký của bị đơn; bị đơn cũng cho rằng thời điểm bị đơn ký giấy không đề ngày, sau đó nguyên đơn mới tự viết ngày 18-5-2020. Việc bị đơn thừa nhận 01 chữ ký, đồng thời không yêu cầu giám định chữ ký của bị đơn trên tờ giấy viết tay coi như không phủ nhận việc có “Giấy chốt nợ”, do đó có cơ sở thể hiện bị đơn nợ tiền nguyên đơn. Hai bên tự theo dõi việc mua, bán của mình, không thực hiện việc thống nhất với nhau về số lượng cám và số tiền nợ. Do đó, sẽ xem xét và đánh giá tài liệu do hai bên giao nộp. Trên cơ sở tài liệu ghi chép của hai bên, cùng đồng thời có mã nào thì sẽ công nhận mã trả của ngày đó, bởi không bên nào đưa ra được căn cứ khác chứng minh cho sự theo dõi riêng của mình, mà ngày tháng năm cùng đồng thời có trong hai sổ ghi chép của hai bên thì không thể có sự giả dối và chèn ngang được. Cũng đồng thời công nhận những mã mà nguyên đơn cho rằng bị đơn đã trả. Trên cơ sở đó xác định: Tổng mua bán cám nợ là 101.615.000 đồng - 51.010.000 đồng (tiền hai bên cùng công nhận đã thanh toán) = 50.605.000 đồng. Như vậy, bị đơn kháng cáo cho rằng chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 14.500.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Tuy nhiên, qua xem xét, đánh giá kỹ tài liệu thấy rằng chỉ có cơ sở chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ gốc là 50.605.000 đồng, số tiền lãi tính từ ngày 18-5-2020 đến ngày 12-3-2024 là 1394 ngày x 50.605.000 đồng x 9%/01năm = 17.394.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn D, sửa Bản án dân sự sơ thẩm. Về án phí, do sửa Bản án dân sự sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27-6-2024, bị đơn trình bày chữ ký “D” trên Giấy viết tay chốt nợ đề ngày 18-5-2020 (bản gốc) do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, không phải là chữ ký của bị đơn và yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký. Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để thực hiện trưng cầu giám định theo yêu cầu của bị đơn và thông báo bị đơn nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Hết thời hạn thông báo, bị đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng và có ý kiến không yêu cầu trưng cầu giám định nữa. Do đó, Tòa án đã tiếp tục mở phiên tòa phiên tòa xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn D: Tại đơn kháng cáo, bị đơn đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; tại phiên toà hôm nay, bị đơn chấp nhận trả cho nguyên đơn 14.500.000 đồng là số tiền mua cám nợ của năm 2015, không đồng ý trả lãi, thấy rằng:

[3] Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi tại phiên toà, xác định: Có việc bị đơn mua cám với nguyên đơn. Phương thức mua cám khi bị đơn mới mua hàng với nguyên đơn là mua hàng trả tiền ngay, sau khi mua quen thì chuyển sang phương thức mua nợ, mua cám lần sau mới trả tiền cám lần trước hoặc đến khi bị đơn bán được lúa lợn, có tiền thì mới thanh toán tiền cám cho nguyên đơn. Việc mua, bán cám nợ giữa nguyên đơn và bị đơn được giao kết bằng lời nói, có sổ ghi chép do hai bên tự theo dõi, không có việc ký nhận trong sổ khi giao cám, trả tiền, sau một khoảng thời gian thì hai bên sẽ cùng cộng sổ chốt nợ với nhau để thanh toán nợ. Cách thức chốt sổ thực hiện theo hình thức tính lũy kế, tức là cộng dồn các khoản nợ trước đó đến thời điểm chốt nợ để tính tổng số tiền nợ, khi bị đơn trả nợ sẽ trừ số tiền trả vào tổng số tiền nợ đã chốt, nếu chưa trả đủ thì số tiền nợ còn lại sẽ cộng dồn vào các khoản nợ mua cám tiếp theo và thực hiện tính chốt sổ vào lần sau.

[4] Nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện Giấy viết tay đề ngày 18-5-2020 (BL02) làm căn cứ xác định việc chốt nhận nợ của bị đơn, với số tiền nguyên đơn yêu cầu khởi kiện là 55.278.000 đồng. Tuy nhiên, xét thấy quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, tranh chấp phát sinh từ hoạt động mua bán hàng hóa (cám) giữa hai bên, do đó Giấy viết tay đề ngày 18-5-2020 không phải là tài liệu chứng cứ để xác định số tiền mua cám bị đơn còn nợ nguyên đơn, mà cần xác định số lượng cám bị đơn đã mua để tính tương ứng ra số tiền bị đơn phải trả và xác định số tiền bị đơn đã trả, từ đó xác định số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn.

[5] Nguyên đơn trình bày có nhiều sổ ghi chép việc bán hàng, gồm: Sổ ghi chép bán cám ở chợ (bán lẻ), Sổ ghi chép bán cám do xe chở đi giao (bán số lượng nhiều, giao cám từ 10 bao trở lên), Sổ ghi chép tính tiền bán cám. Tài liệu do nguyên đơn nộp cho Toà án là 02 trang ghi chép việc bán cám cho bị đơn, được lấy tại Sổ ghi chép tính tiền bán cám, đã được tổng hợp từ các loại sổ ghi chép theo dõi việc bán cám, từ đó nguyên đơn tính tiền các mã cám đã bán để đòi nợ và ghi chép việc bị đơn trả tiền. Do đó, 02 trang sổ ghi chép (BL25,26) nguyên đơn nộp đã thể hiện đầy đủ về số lượng cám bán cho bị đơn, số tiền bị đơn đã trả, vì vậy cần xem xét, đánh giá tài liệu chứng cứ này.

[6] Xét sổ ghi chép của nguyên đơn (BL25,26) và trình bày của nguyên đơn tại phiên toà thấy rằng: Nguyên đơn ghi chép việc bán cám cho bị đơn từ năm 2012 đến năm 2018, trong sổ không thể hiện về chữ ký nhận của bị đơn khi mua cám, khi trả tiền, mà toàn bộ là sự ghi chép, theo dõi của riêng nguyên đơn. Trong đó, việc ghi chép từ năm 2012 đến năm 2014 được ghi tuần tự theo trình tự thời gian, không có sự chèn dòng. Sự ghi chép của nguyên đơn thể hiện rõ cách thức thanh toán nợ được tính theo lũy kế, khi bị đơn thanh toán sẽ được trừ vào số tiền nợ đã chốt trước thời điểm thanh toán, sau khi khấu trừ thì số tiền bị đơn còn nợ lại tiếp tục cộng dồn với các khoản nợ tiếp theo. Nguyên đơn, bị đơn

cũng xác định việc thanh toán nợ giữa hai bên từ năm 2012 đến năm 2014 không có sự tranh chấp. Từ năm 2015 đến năm 2018, việc ghi chép của nguyên đơn có sự chèn dòng, không ghi chép theo trình tự thời gian, có sự ghi trùng mã cám của năm 2017 (ghi 02 lần), đây là giai đoạn phát sinh tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn.

[7] Xét sổ ghi chép của bị đơn theo dõi việc mua cám (BL96-99), sổ ghi chép theo dõi việc trả tiền của bị đơn (BL34) và trình bày của bị đơn tại phiên tòa thấy rằng: Bị đơn ghi chép theo dõi việc mua cám từ năm 2015 đến năm 2017, nhưng bị đơn chỉ ghi riêng số lượng bao cám, mã cám và số tiền đã trả mà không ghi cụ thể ngày, tháng mua cám và ngày, tháng, năm trả tiền.

[8] Nguyên đơn trình bày có việc ghi chép chèn dòng là do nguyên đơn tổng hợp từ 02 sổ theo dõi bán cám ghi chép sang để tính tiền cám nợ. Bị đơn trình bày không ghi ngày, tháng, năm cụ thể là do sổ bị đơn chỉ ghi ra để tự theo dõi. Xét thấy, sổ ghi chép của nguyên đơn và bị đơn cung cấp đều là sổ tự ghi chép để theo dõi việc mua, bán cám của mỗi bên, không quyển sổ nào có ký chữ xác nhận của nhau, do đó không đủ căn cứ để chứng minh. Do số lượng cám và số tiền đã trả của nguyên đơn, bị đơn theo dõi không đồng nhất nên phát sinh tranh chấp, tuy nhiên tài liệu chứng cứ đo đương sự nộp tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm cũng không chứng minh được về số tiền cám nợ theo như trình bày của mỗi bên.

[9] Trên cơ sở sổ ghi chép theo dõi việc mua, bán cám của nguyên đơn, bị đơn và làm rõ tại phiên tòa, xác định: Bị đơn có mua cám với nguyên đơn từ năm 2012 đến 2018. Cả nguyên đơn, bị đơn đều trình bày giữa hai bên không thực hiện chốt nợ khi kết thúc mỗi năm và thừa nhận về cách thức trả nợ theo lũy kế như nhận định tại mục [3]. Thời điểm cuối cùng bị đơn trả nợ của nguyên đơn vào ngày 11-5-2018, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ mua cám của các năm 2015, 2016, 2017 với tổng số tiền là 55.278.000 đồng và xác định bị đơn đã trả đủ tiền cám năm 2018. Tuy nhiên, đến ngày 18-5-2020 giữa hai bên mới thực hiện việc chốt nợ, tại thời điểm bị đơn trả nợ cho nguyên đơn vào năm 2018 chưa thể xác định được nợ của năm 2015, 2016, 2017, 2018 là bao nhiêu để trả. Ngoài ra, nguyên đơn trình bày bị đơn thanh toán trừ vào các khoản nợ mới của năm 2018 mà không trừ vào các khoản nợ trước năm 2018 là không phù hợp với cách thức thanh toán lũy kế mà các bên đều thừa nhận như trên. Theo cách thức thanh toán lũy kế thì khoản nợ của năm 2018 đã cộng dồn các khoản nợ trước. Do đó, các tài liệu chứng cứ đo đương sự cung cấp và lời trình bày của đương sự không phù hợp với diễn biến thực tế mua bán, trả tiền được hai bên thừa nhận thì không được chấp nhận. Vì vậy, nguyên đơn cho rằng bị đơn đã trả nợ của năm 2018 mà vẫn còn nợ tiền cám của các năm trước đó số tiền 55.278.000 đồng là không có căn cứ. Bị đơn xác định đã trả hết nợ cho nguyên đơn năm 2016, 2017, còn năm 2015 đã trả 35.000.000 đồng nhưng nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn đã trả 4.000.000 đồng, do không cung cấp được giấy đã trả tiền, xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 14.500.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền cám còn nợ là 14.500.000 đồng.

[10] Về yêu cầu trả lãi: Nguyên đơn bán cám cho bị đơn để chăn nuôi và tạo điều kiện cho bị đơn nợ tiền cám đến khi bán được lúa lợn hoặc có tiền mới phải thanh toán. Việc mua, bán cám mà nguyên đơn khởi kiện bị đơn trong vụ án này đã kết thúc từ năm 2017, nhưng đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán đủ tiền cám cho nguyên đơn, vì vậy nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với số tiền cám còn nợ là có cơ sở chấp nhận. Do bị đơn đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn chốt nợ để bị đơn thanh toán nhưng nguyên đơn không thực hiện, đến ngày 18-5-2020 mới thực hiện chốt sổ và nguyên đơn thông báo khoản nợ phải trả cho bị đơn, nên thời điểm tính lãi tính từ ngày 18-5-2020 đến ngày 8-8-2024 (ngày xét xử phúc thẩm). Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 9%/năm, tương đương 0,75%/tháng là phù hợp với các quy định tại Điều 357, khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi là: $1.540 \text{ ngày} \times 14.500.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} : 365 \text{ ngày} = 5.506.028 \text{ đồng}$. Bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08-8-2024) đến khi thi hành án xong.

[11] Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền nợ 55.278.000 đồng, số tiền lãi 19.014.117 đồng và áp dụng quy định tại Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để tính lãi trong vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán là không phù hợp, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, cấp phúc thẩm sửa nội dung này theo như phân tích ở trên.

[12] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 1.000.301 đồng (sau khi đã làm tròn số là 1.000.000 đồng). Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận ($54.178.830 \times 5\%$) là 2.708.941 đồng, tuy nhiên nguyên đơn là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nên được miễn án phí sơ thẩm.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho bị đơn 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004677 ngày 26-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

[14] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn D; sửa Bản án sơ thẩm số dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 12-3-2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Buộc bị đơn ông Lê Văn D có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền 20.006.028 đồng, trong đó số tiền gốc là 14.500.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 18-5-2020 đến ngày 8-8-2024 là 5.506.028 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 08-8-2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì bên có nghĩa vụ chậm trả tiền phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 1.000.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

3.2. Về án phí phúc thẩm:

Bị đơn ông Lê Văn D không phải chịu án phí phúc thẩm; trả lại cho ông Lê Văn D 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004677 ngày 26-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. H, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

- Người TGT khác;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

Lương Thị Nguyệt

